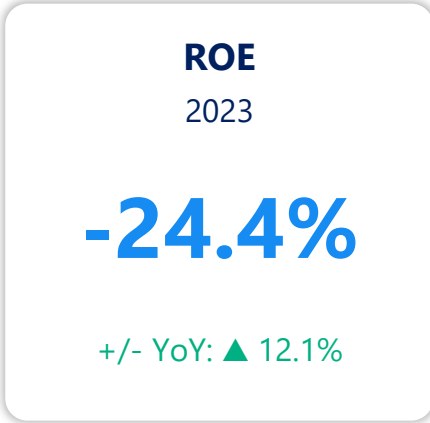
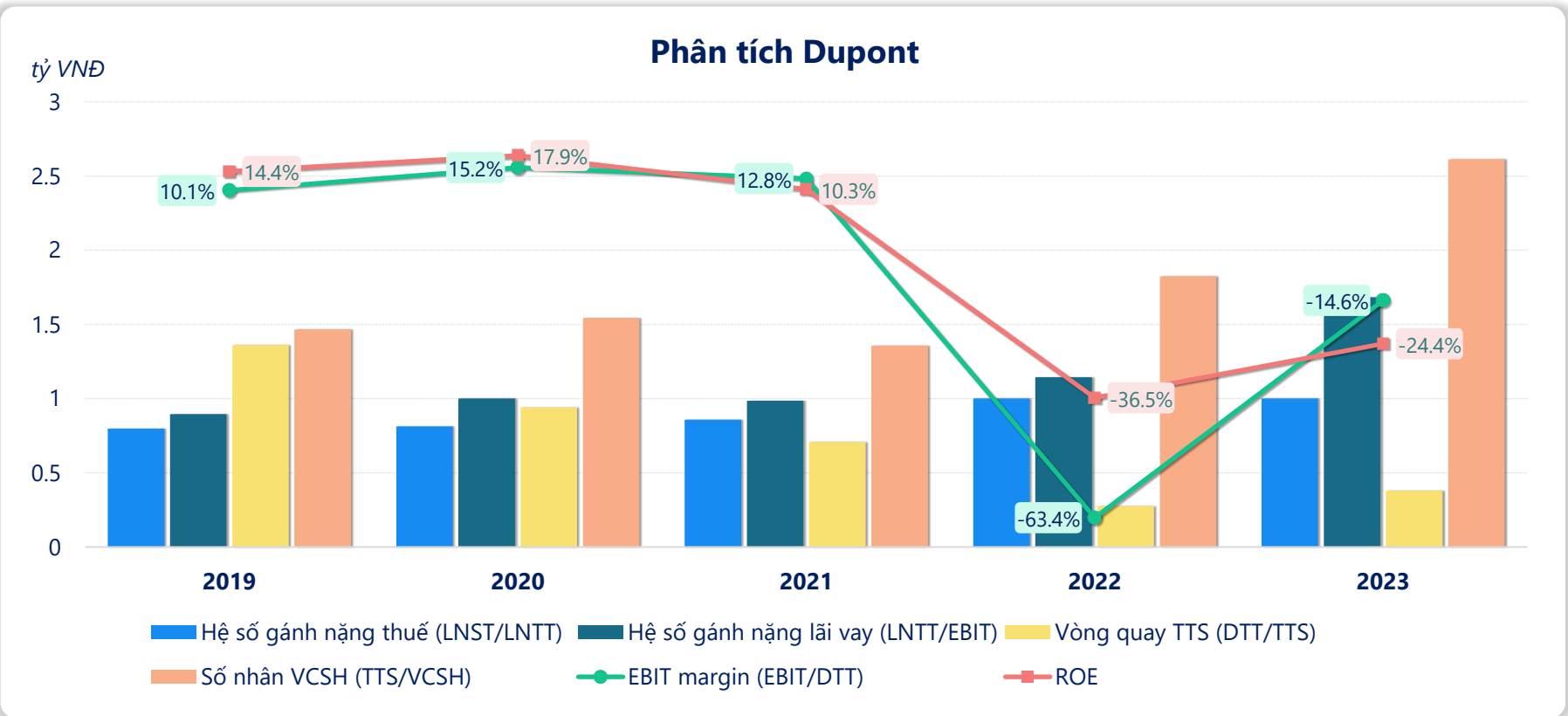
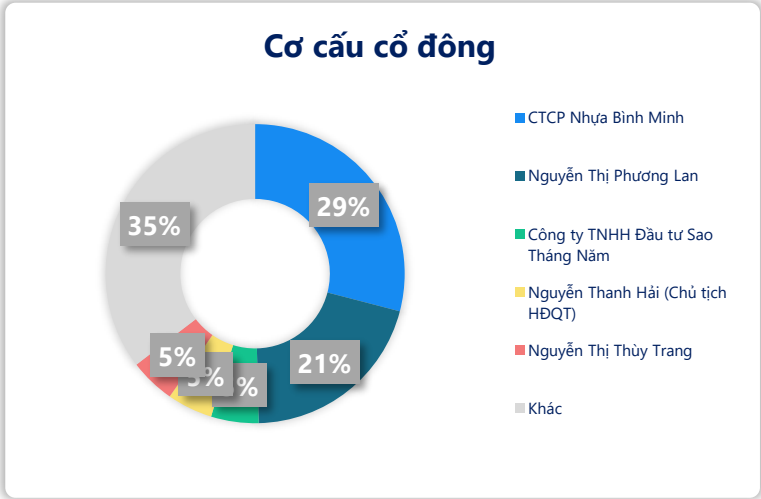


CTCP Nhựa Đà Nẵng (HNX: DPC)

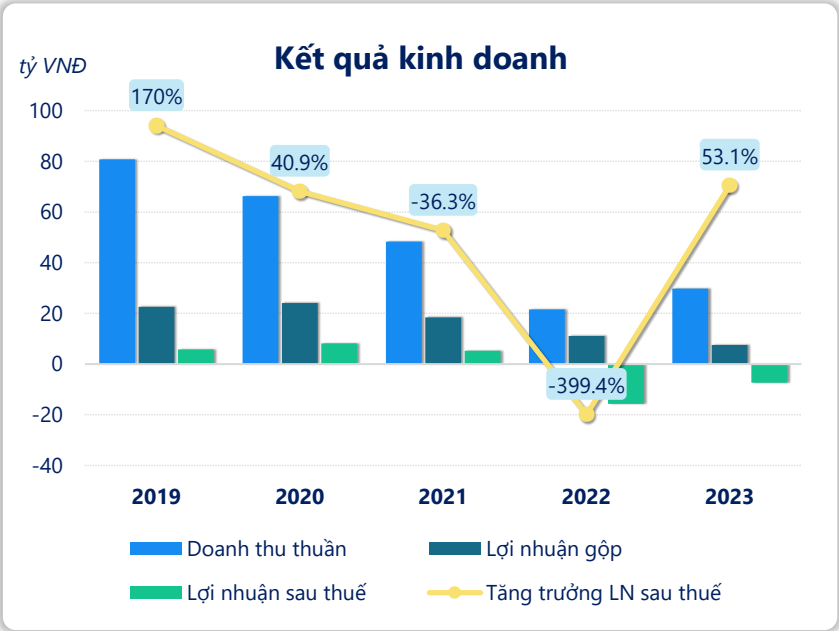
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,100 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		28
Số lượng CPLH (CP)		2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		(0.11)
EPS		-3,278
P/E		-3.9

	YTD	1T	3T	6T
DPC	-9.3%	0.0%	9.5%	2.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

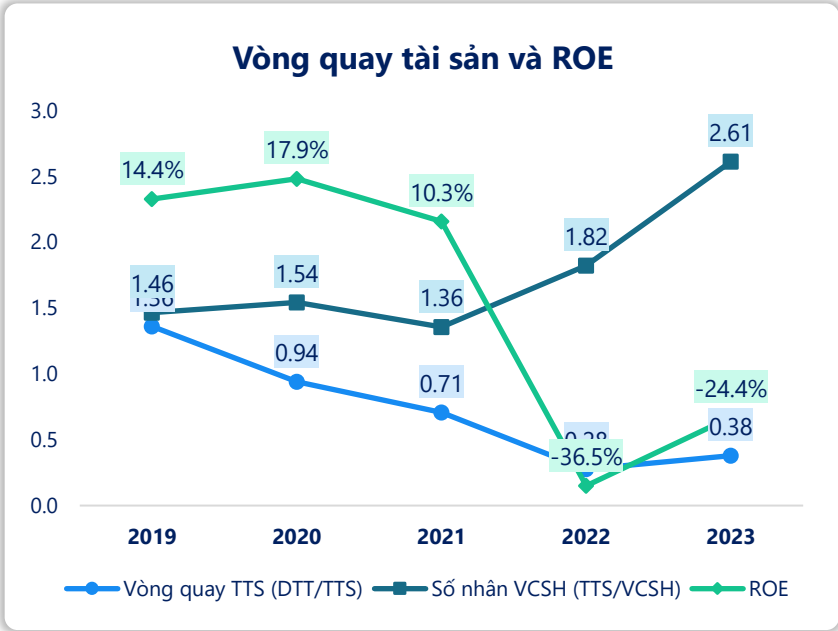


CTCP Nhựa Đà Nẵng (HNX: DPC)



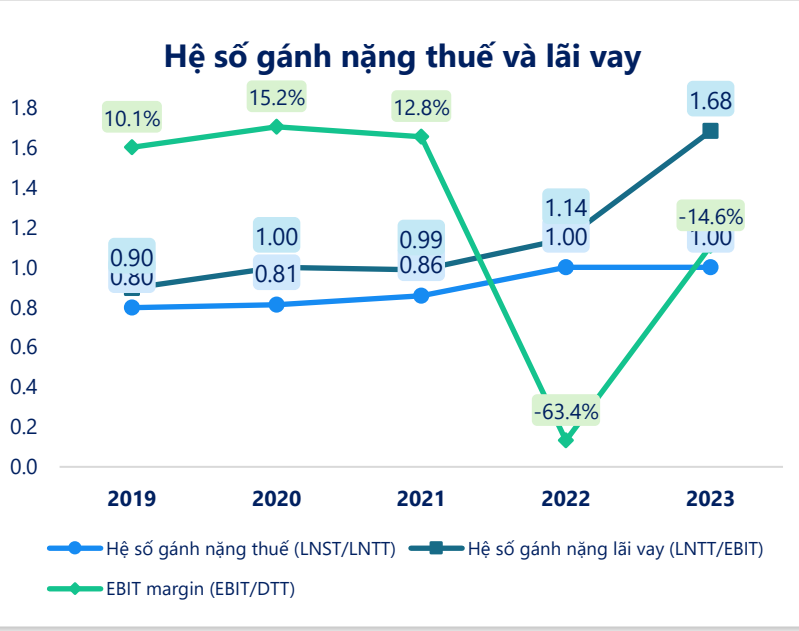
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -14.6% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh DPC năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 38.3% đạt 29.82 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 53.1% đạt -7.33 tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -24.4% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

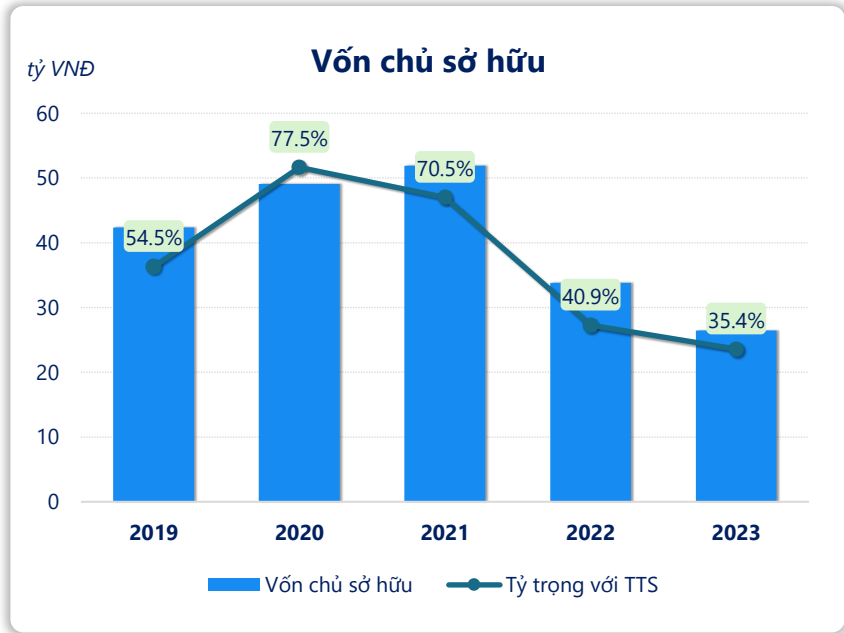
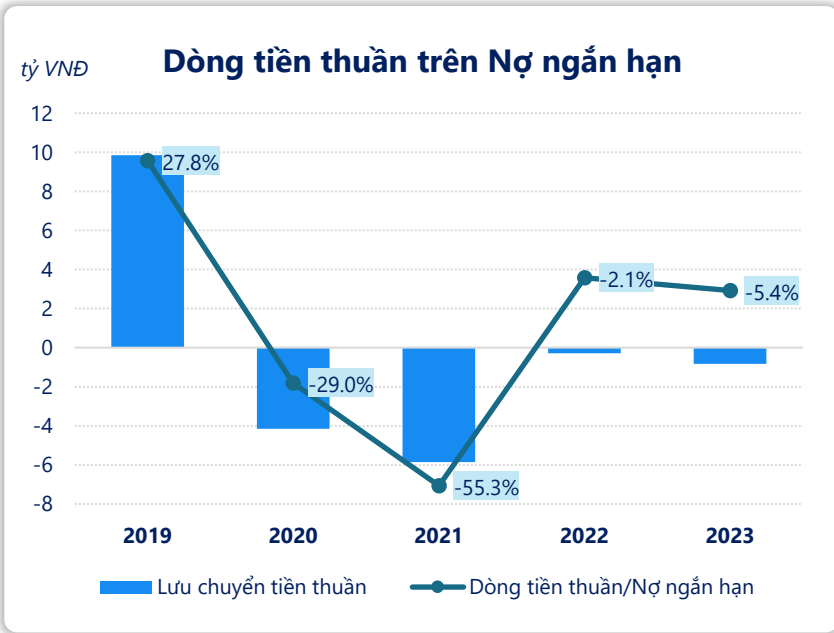
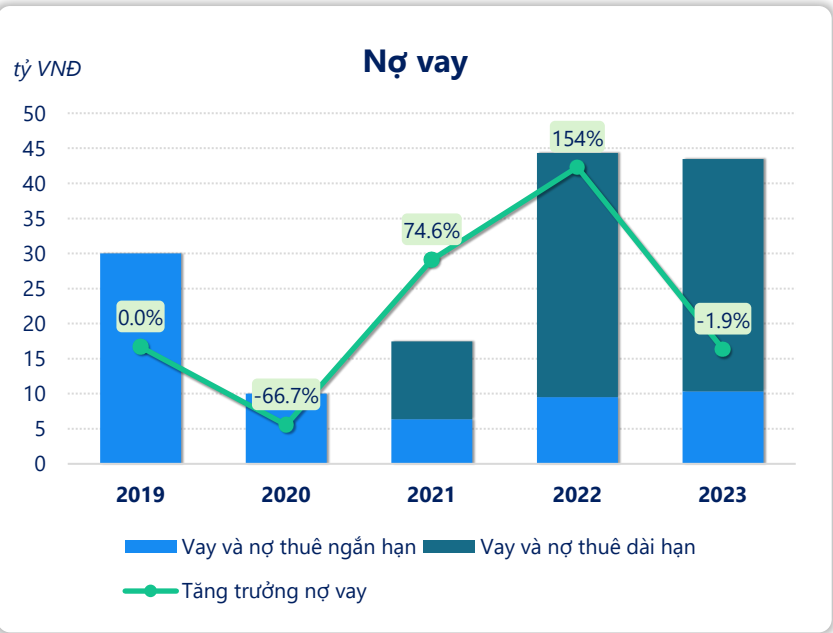
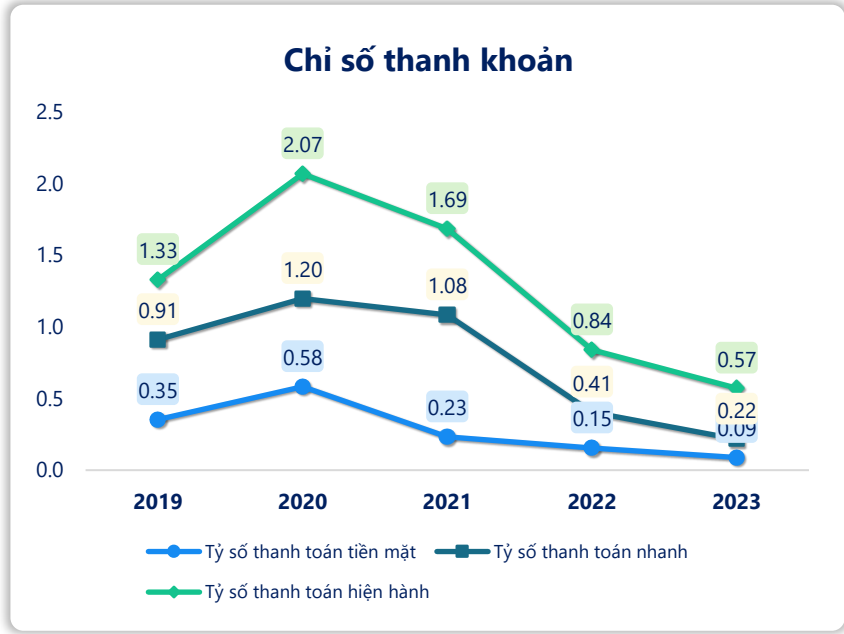
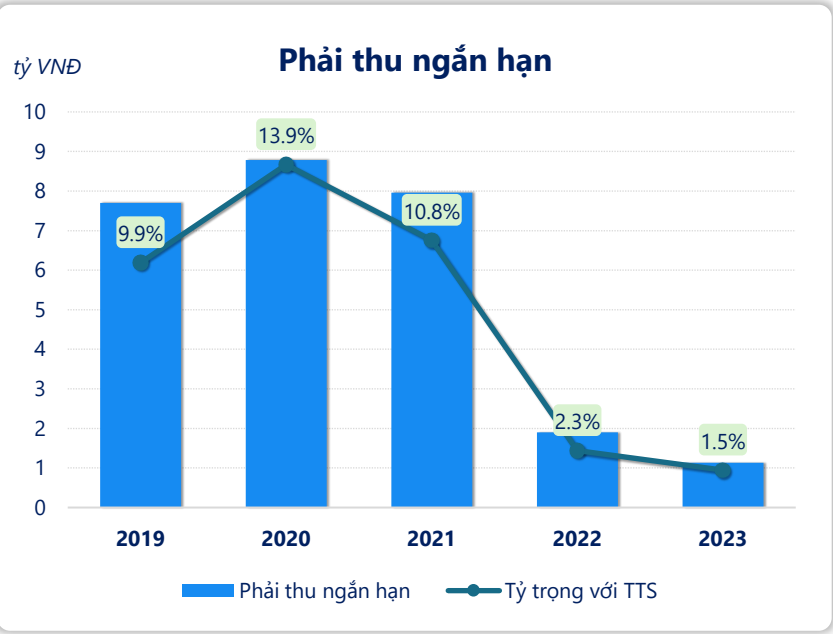


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.38, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.61 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Nhựa Đà Nẵng (HNX: DPC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	74.8	82.6	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	8.76	11.7	-25.4%
Tiền và tương đương tiền	1.34	2.17	-38.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.19	1.90	-37.3%
Hàng tồn kho	5.41	6.07	-10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.82	1.60	-49.1%
Tài sản dài hạn	66.1	70.8	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.1	39.4	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	27.0	31.5	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.4	48.8	-0.9%
Nợ ngắn hạn	15.3	14.0	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.4	9.51	8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.46	2.21	11.6%
Nợ dài hạn	33.1	34.8	-4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.1	34.8	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.5	33.8	-21.7%
Vốn chủ sở hữu	26.5	33.8	-21.7%
Vốn điều lệ	22.4	22.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	80.8	66.3	48.4	21.6	29.8
Giá vốn hàng bán	58.2	42.2	30.0	10.5	22.3
Lợi nhuận gộp	22.6	24.1	18.4	11.1	7.56
Doanh thu HĐTC	0.77	0.63	0.18	0.05	0.02
Chi phí TC	0.85	0.35	0.62	2.12	3.40
Chi phí lãi vay	0.85	0	0.08	1.96	2.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.27	7.40	5.02	4.23	8.16
Chi phí QLDN	6.93	6.78	6.84	20.7	4.10
LN thuần từ HĐKD	7.33	10.2	6.09	-15.9	-8.07
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.13	0.00	0.29	0.73
LN trước thuế	7.29	10.1	6.09	-15.6	-7.33
Lợi nhuận sau thuế	5.82	8.20	5.22	-15.6	-7.33
LNST của CĐ cty mẹ	5.82	8.20	5.22	-15.6	-7.33

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.4	11.5	12.2	-14.4	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	5.71	-23.3	-11.7	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.1	-21.3	5.22	25.7	-0.85
Tiền đầu kỳ	12.6	12.5	8.32	2.46	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	9.85	-4.15	-5.86	-0.29	-0.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	22.5	8.32	2.46	2.17	1.34